

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG ĐỒNG THÁP



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: LUẬT THƯƠNG MẠI

NGÀNH, NGHỀ: KINH DOANH THƯƠNG MẠI

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định Số 161/QĐ-CĐCĐ-ĐT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp)

Đồng Tháp, năm 2020

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Nền kinh tế hàng hoá hình thành, phát triển đã làm cho mua bán hàng hoá trở thành một hoạt động mang tính chuyên nghiệp và sản xuất hàng hoá không còn là con đường duy nhất dẫn đến lợi nhuận. Việc thực hiện luân chuyển, phân phối hàng hoá từ người sản xuất đến người tiêu dùng, từ thị trường này sang thị trường khác đã trở thành cơ hội lợi nhuận tốt cho những người thực hiện nó. Lúc này, tầng lớp thương nhân đã dần hình thành trong xã hội và mua bán hàng hoá được họ coi là một nghề nghiệp chính - “Nghề thương mại”.

Như vậy, có thể nói, sự hình thành, phát triển của nền sản xuất hàng hoá và sự xuất hiện của tầng lớp thương nhân là lý do hình thành pháp luật thương mại. Nghiên cứu của nhiều học giả (đã dẫn) cho thấy, các quy định đầu tiên điều chỉnh hoạt động thương mại và xác định quy chế thương nhân ra đời rất sớm, xuất phát từ nhu cầu giao lưu thương mại quốc tế và có nguồn gốc từ các chế định, các quy tắc và quy phạm (thành văn và tập quán) khá hoàn chỉnh được nội luật hoá trong pháp luật của quốc gia.

Về bố cục và nội dung cơ bản, Luật thương mại Việt Nam gồm Lời nói đầu và 6 chương với 264 điều. Mỗi chương, điều đều có tên gọi phản ánh nội dung chính của chương và điều luật đó. Chương I (4 mục với 44 điều) là những quy định chung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại và chính sách thương mại của Nhà nước Việt Nam, quy định về quy chế thương nhân trong nước, thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam. Chương II (15 mục với 174 điều) quy định về hoạt động thương mại bao gồm 14 loại hành vi thương mại; nội dung thực hiện các hành vi đó; quyền và nghĩa vụ của các bên trong các quan hệ mua bán hàng hoá; đại diện cho thương nhân; môi giới thương mại; uỷ thác mua bán hàng hoá; đại lý mua bán hàng hoá; gia công trong thương mại; đấu giá hàng hoá; đấu thầu hàng hoá; dịch vụ giao nhận hàng hoá; dịch vụ giám định hàng hoá; khuyến mại; quảng cáo thương mại; trưng bày, giới thiệu hàng hoá; hội chợ, triển lãm thương mại. Chương III (3 điều) quy định về thương phiếu - là một loại chứng chỉ (hối phiếu và lệnh phiếu) mà thương nhân được sử dụng để thanh toán trong hoạt động thương mại. Chương IV (2 mục với 22 điều) quy định các chế tài trong thương mại và việc giải quyết tranh chấp trong thương mại. Chương V (3 mục với 19 điều) quy định về quản lý nhà nước về thương mại, trong đó quy định nội dung quản lý nhà nước về thương mại, thanh tra thương mại; khen thưởng và xử lý vi phạm. Chương VI gồm 2 điều quy định điều khoản thi hành. Ngày 14.6.2005 tại kì họp thứ 7 Quốc hội Khoá XI đã thông qua Luật thương mại mới thay thế Luật thương mại năm 1997 và có hiệu lực từ ngày 01.01. 2006.

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 10 năm 2020

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên
Lê Thị Thùy Trang

TaiLieu.vn

MỤC LỤC

Contents

LỜI GIỚI THIỆU	1
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ LUẬT THƯƠNG MẠI.....	8
1. Khái niệm luật thương mại:	8
❖ Khái niệm:	8
2. Những nội dung cơ bản của luật thương mại:	8
2.1. Đối tượng điều chỉnh:.....	8
2.2. Phương pháp điều chỉnh.....	8
2.3. Chủ thể của luật thương mại.....	9
2.4. Nguồn của Luật thương mại:	10
2.5. Vai trò của luật thương mại trong nền kinh tế thị trường.....	11
Chương 02: PHÁP LUẬT VỀ CÁC LOẠI HÌNH KINH DOANH Ở	13
VIỆT NAM HIỆN NAY.....	13
1. Pháp luật về đầu tư.....	13
1.1. Khái niệm và phân loại về đầu tư	13
1.2. Hình thức đầu tư	14
1.3. Thủ tục đầu tư	15
1.4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư (tại VN)	17
1.5. Lĩnh vực đầu tư:.....	17
2. Pháp luật về công ty.....	19
2.1. Khái niệm:.....	19
2.2. Các loại công ty theo luật hiện hành.....	19
3. Pháp luật về doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh và cá nhân kinh	21
3.1. Pháp luật về doanh nghiệp tư nhân.....	21
3.2. Pháp luật về hộ kinh doanh	22
3.3. Cá nhân kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh	23
4. Pháp luật về hợp tác xã	23
4.1. Khái niệm:.....	23
4.2. Quy chế thành lập, tổ chức.....	24
1.4. Quy chế pháp lý về xã viên (thành viên) hợp tác xã	28
1.5. Quy chế pháp lý về tài sản và tài chính HTX	29
Chương 03: LUẬT PHÁP SẢN	31

1. Khái niệm:	31
1.1. Doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản.....	31
1.2. Phá sản – thủ tục phục hồi doanh nghiệp hoặc thanh lý nợ đặc biệt. 32	
1.3. Phân loại phá sản:	32
2. Luật phá sản.....	33
2.1. Nội dung cơ bản của luật phá sản.....	33
2.2. Thủ tục phá sản doanh nghiệp, Hợp tác xã	34
Chương 4: PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG TRONG KINH DOANH.....	45
1. Một số vấn đề chung về hợp đồng dân sự	45
1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại hợp đồng dân sự:.....	45
**Hình thức của hợp đồng dân sự.....	47
1.2.1. Đề nghị giao kết hợp đồng.....	48
1.3. Thực hiện hợp đồng dân sự.....	50
1.4. Trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm dân sự) do vi phạm hợp đồng dân sự.....	51
2. Một số vấn đề riêng về hợp đồng thương mại:	53
2.1. Khái niệm, phân loại hợp đồng thương mại.....	53
2.2. Một số vấn đề khác của hợp đồng thương mại.....	54
Chương 5:MỘT SỐ HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG TRONG KINH DOANH	63
1. Hợp đồng mua bán hàng hoá:	63
1.1. Khái niệm	63
1.2. Chủ thể của hợp đồng mua bán hàng hoá	63
1.3. Ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá.....	64
2. Hợp đồng đại lý.....	65
2.1. Khái niệm	65
2.2. Các hình thức đại lý	65
2.3. Hợp đồng đại lý	65
2.4. Quyền và nghĩa vụ các bên trong hợp đồng đại lý.....	66
3. Hợp đồng đấu giá và đấu thầu hàng hoá.....	67
3.1. Đấu giá hàng hoá	67
❖ Đặc điểm.....	67
3.2. Đấu thầu hàng hoá	68
4. Quy định của pháp luật về quảng cáo, khuyến mãi.	69

4.1. Quảng cáo.....	69
4.2. Khuyến mại:.....	72
5. Quy định của pháp luật về nhượng quyền thương mại	72
Chương 6 : PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH.....	77
Giới thiệu.....	77
1. Khái quát về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh	77
1.1. Khái niệm cạnh tranh	77
❖ Những đặc trưng cơ bản của cạnh tranh.....	77
1.2. Pháp luật về cạnh tranh:	78
2. Pháp luật về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh:	94
2.1. Chỉ dẫn gây nhầm lẫn:.....	95
2.1.2. Về hình thức thể hiện.....	95
2.1.3. Hành vi chỉ dẫn gây nhầm lẫn với doanh nghiệp khác luôn mang bản chất bóc lột	95
2.2. Hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh.....	95
2.3. Ép buộc trong kinh doanh	96
2.4. Gièm pha doanh nghiệp khác.....	97
2.5. Hành vi gây rối hoạt động kinh doanh của người khác	98
2.6. Hành vi quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh.....	98
2.6.1 So sánh trực tiếp hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ cùng loại của doanh nghiệp khác	98
2.6.2 Bắt chước sản phẩm quảng cáo để gây nhầm lẫn cho khách hàng	98
2.6.3 Quảng cáo đưa thông tin gian dối hoặc gây nhầm lẫn cho khách hàng	99
3. Tổ tụng cạnh tranh:.....	99
Chương 7: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH DOANH THƯƠNG MẠI TẠI TOÀ ÁN	102
1. Các khái niệm:	102
2. Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại toà án	103
2.1. Cơ cấu tổ chức của toà án nhân dân các cấp.....	103
2.2. Các chủ thể trong tố tụng kinh doanh, thương mại.....	105
2.3. Thẩm quyền giải quyết	105
2.4. Thủ tục giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại toà	106
TÀI LIỆU THAM KHẢO	109

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: LUẬT THƯƠNG MẠI

Mã môn học: MH

Thời gian thực hiện môn học: 40 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ, Thực hành 18, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 00 giờ; Kiểm tra 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Là môn khoa học cơ sở bắt buộc trong nội dung chương trình đào tạo ngành kinh doanh thương mại, được bố trí giảng dạy sau các môn học đại cương.
- Tính chất: Là học phần cung cấp các kiến thức về luật thương mại cho đào tạo ngành kinh doanh thương mại, giúp người học hiểu và vận dụng một số văn bản luật quản lý về kinh doanh thương mại vào thực tế.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Học xong môn này người học có những kiến thức về nội dung cơ bản:
 - + Các kiến thức về luật thương mại: quyền và nghĩa vụ trong mua bán cung ứng hàng hóa, dịch vụ, các loại hợp đồng trong kinh doanh, đầu tư, xúc tiến thương mại, những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại và chính sách thương mại.
 - + Các loại vi phạm trong kinh doanh thương mại và cách thức xử lý.
 - + Thủ tục của Tòa án trong xử lý tranh chấp thương mại.
 - + Cách thức thành lập, hoạt động, quản lý, thủ tục phá sản của doanh nghiệp thương mại.
- Về kỹ năng:
 - + Hiểu và viết được hợp đồng thương mại đúng quy định pháp luật.
 - + Hiểu và vận dụng các kiến thức luật quản lý về thương mại vào kinh doanh.
 - + Vận dụng kiến thức đã học giải quyết các tranh chấp kinh tế phát sinh trong hoạt động kinh doanh.
 - + Lựa chọn áp dụng các chế tài với từng hành vi vi phạm pháp luật kinh tế và vi phạm hợp đồng kinh tế.
 - + Phát hiện và biết cách xử lý các tranh chấp kinh tế phát sinh trong hoạt động kinh doanh.

- *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

- + Tuân thủ pháp luật thương mại trong thực hiện hành vi kinh doanh
- + Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ thương mại
- + Có thái độ nghiêm túc trong học tập, xác định đúng đắn động cơ và mục đích học tập.

TaiLieu.vn

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ LUẬT THƯƠNG MẠI

Giới thiệu

Trong hoạt động của nhà nước, Luật thương mại là văn bản pháp lý thực hiện trách nhiệm và ràng buộc trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo hoạt động, đáp ứng đúng nhu cầu, nguyện vọng, giải quyết về quyền và lợi ích hợp pháp giữa các chủ thể kinh doanh với nhau.

Mục tiêu: Học xong chương này người học có kiến thức về nguồn gốc, khái niệm và đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật thương mại.

Nội dung chương:

1. Khái niệm luật thương mại:

❖ Khái niệm:

Theo Luật thương mại, “Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác” (K1 Đ3 Luật thương mại).

Hoạt động thương mại được định nghĩa theo Luật thương mại chỉ tập trung vào các hoạt động kinh doanh trong 2 khâu lưu thông và dịch vụ, không bao hàm khâu đầu tư cho sản xuất.

Hai lĩnh vực chủ yếu của hoạt động thương mại là thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ

– Mua bán hàng hoá (Thương mại hàng hóa) là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận (K8 Đ3 Luật thương mại)

– Cung ứng dịch vụ (Thương mại dịch vụ) là hoạt động thương mại, theo đó một bên (gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận (K9 Đ3 Luật thương mại)

Luật thương mại là tổng thể các quy phạm do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động thương mại giữa các thương nhân với nhau và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Những nội dung cơ bản của luật thương mại:

2.1. Đối tượng điều chỉnh:

Các hoạt động của thương nhân như: đầu tư, mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động khác nhằm mục đích sinh lợi.

Các hoạt động mang tính tổ chức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng liên quan trực tiếp đến hoạt động thương mại như: Đăng ký kinh doanh, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, thương mại; giải thể và phá sản doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp điều chỉnh

Do luật kinh tế vừa điều chỉnh quan hệ quản lý kinh tế giữa chủ thể không bình đẳng vừa điều chỉnh quan hệ tài sản giữa các chủ thể bình đẳng với nhau phát sinh trong quá trình kinh doanh cho nên luật kinh tế sử dụng và phối hợp nhiều phương pháp tác động khác nhau như kết hợp phương pháp mệnh lệnh với phương pháp thoả thuận theo mức độ linh hoạt tùy theo từng quan hệ kinh tế cụ thể.

Tuy nhiên phương pháp điều chỉnh của luật kinh tế được bổ xung nhiều điểm mới:

Phương pháp mệnh lệnh trong điều chỉnh pháp lý các hoạt động kinh doanh hầu như không còn được áp dụng rộng rãi. Các quan hệ tài sản với mục đích kinh doanh được trả lại cho chúng nguyên tắc tự do ý chí tự do kế ước.

a) Phương pháp mệnh lệnh

Phương pháp mệnh lệnh được sử dụng chủ yếu để điều chỉnh nhóm quan hệ quản lý kinh tế giữa các chủ thể bất bình đẳng với nhau. Để phù hợp với đặc trưng của nhóm quan hệ này luật kinh tế đã tác động vào chúng bằng cách quy định cho các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế trong phạm vi chức năng của mình có quyền ra quyết định chỉ thị bắt buộc đối với các chủ thể kinh doanh (bên bị quản lý). Còn bên bị quản lý có nghĩa vụ thực hiện quyết định đó.

b) Phương pháp thoả thuận

Phương pháp thoả thuận được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh giữa các chủ thể bình đẳng với nhau.

Bản chất của phương pháp này thể hiện ở chỗ: Luật kinh tế quy định cho các bên tham quan hệ kinh tế có quyền bình đẳng với nhau, thoả thuận những vấn đề mà các bên quan tâm khi thiết lập hoặc chấm dứt quan hệ kinh tế mà không bị phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào. Điều này có nghĩa là pháp luật qui định quan hệ kinh tế chỉ được coi là hình thành trên cơ sở sự thống nhất ý chí của các bên và không trái với các quy định của nhà nước.

2.3. Chủ thể của luật thương mại

Chủ thể của Luật thương mại có thể là tổ chức, cá nhân, phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

- *Thứ nhất*, phải được thành lập hợp pháp. Được thành lập một cách hợp pháp nghĩa là các chủ thể của Luật thương mại được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thành lập, hoặc đăng ký kinh doanh; có chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động rõ ràng; được tổ chức dưới một hình thức nhất định do pháp luật quy định (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty,...)
- *Thứ hai*, phải có tài sản. Tài sản là cơ sở vật chất không thể thiếu được để cho các chủ thể của Luật thương mại, đặc biệt là các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động kinh doanh. Trên thực tế, tài sản đó tồn tại dưới dạng vốn kinh doanh (vốn điều lệ, vốn pháp định). Khối lượng và cơ cấu tài sản cũng như khối lượng quyền năng của các doanh nghiệp có được đối với từng loại tài sản phụ thuộc và tính chất sở hữu, quy mô hoạt động từng chủ thể.
- *Thứ ba*, có thẩm quyền trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. Đây là cơ sở pháp lý để các chủ thể Luật thương mại thực hiện các hành vi pháp lý nhằm tạo cho mình những quyền và nghĩa vụ cụ thể, đồng thời nó cũng quy định rõ giới hạn mà trong đó các chủ thể được hành động trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

Các loại chủ thể của Luật thương mại: Căn cứ chức năng hoạt động, vai trò, vị trí và mức độ tham gia các quan hệ thương mại của chủ thể mà chủ thể của Luật thương mại được phân thành hai loại như sau:

- Chủ thể cơ bản, thường xuyên của Luật thương mại là các thương nhân. Đây là loại chủ thể thường xuyên tham gia các mối quan hệ thương mại thuộc đối tượng của Luật thương mại.
- Chủ thể không thường xuyên của Luật thương mại là cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế: Đó là cơ quan thay mặt nhà nước, nhân danh nhà nước thực hiện tổ chức quản lý, chỉ đạo các thương nhân tiến hành hoạt động kinh doanh thương mại như: Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND, các sở, phòng, ban...

2.4. Nguồn của Luật thương mại:

Nguồn của Luật Thương mại bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng các quy phạm pháp luật xác định địa vị pháp lý cho thương nhân, điều chỉnh các hoạt động thương mại của thương nhân và giải quyết tranh chấp thương mại giữa họ. Các văn bản quy phạm pháp luật là nguồn chủ yếu của Luật Thương mại gồm có:

- Luật Doanh nghiệp quy định về các loại hình doanh nghiệp, thành lập, tổ chức hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp và chủ sở hữu của doanh nghiệp...

- Luật Đầu tư quy định về các hình thức và thủ tục đầu tư, ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành nghề kinh doanh có điều kiện, biện pháp đảm bảo, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư...

- Luật Phá sản quy định điều kiện và thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, thủ tục phục hồi và thanh toán nợ trong điều kiện doanh nghiệp mất khả năng thanh toán nợ đến hạn;

- Luật Thương mại điều chỉnh các hoạt động thương mại của thương nhân và các hình thức trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với các vi phạm pháp luật về hợp đồng thương mại;

- Luật Trọng tài thương mại quy định thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài;

- Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại, dân sự bằng Tòa án;

- Bộ luật Dân sự quy định chủ thể của các quan hệ dân sự, quy định về sở hữu, về nghĩa vụ và hợp đồng... làm nền tảng cho các hoạt động thương mại;

- Các Pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư, nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán...

Bên cạnh đó nguồn của Luật thương mại còn có đến từ:

- Hiến pháp là đạo luật cơ bản của nhà nước, là nguồn của nhiều ngành luật và chứa đựng nhiều quy định mang tính nguyên tắc của nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau, quy định về chế độ kinh tế, chế độ văn hoá, khoa học, công nghệ, an ninh, quốc phòng, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đặc biệt là quyền tự do kinh doanh... làm nền tảng thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh. Với tính chất là nguồn quan trọng của Luật Thương mại, Hiến pháp năm 2013 quy định chế độ kinh tế, quy định quyền công dân trong lĩnh vực kinh tế, theo đó: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh

trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” - Điều 33 Hiến pháp năm 2013. Đây là quy định mang tính nền tảng, là cơ sở quan trọng để cụ thể hoá quyền tự do kinh doanh trong các văn bản pháp luật thương mại hiện hành.

- Tập quán thương mại. Tập quán là “thực tế mà bằng sự thừa nhận chung và lâu dài đối với nó, thói quen không thay đổi đã trở thành có hiệu lực như pháp luật”.¹ Tập quán thương mại là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Tập quán thương mại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc giải thích và bổ sung các nghĩa vụ hợp đồng. Pháp luật thương mại Việt Nam quy định rõ việc cho phép áp dụng tập quán thương mại quốc tế trong các giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài, nếu tập quán đó không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (Điều 5 Luật Thương mại năm 2005).

- Điều ước quốc tế song phương và điều ước quốc tế đa phương là nguồn quan trọng, chủ yếu điều chỉnh các quan hệ thương mại có yếu tố nước ngoài. Điều ước quốc tế không chỉ chi phối quan hệ thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ có yếu tố nước ngoài mà còn chi phối quan hệ đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp của thương nhân trong trường hợp liên quan đến các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ và hình thức hiện diện thương mại của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Điều ước quốc tế có liên quan, tác động đến việc sửa đổi, bổ sung pháp luật thương mại của quốc gia nhằm đảm bảo yêu cầu tương thích và được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có sự khác biệt với pháp luật quốc nội.

2.5. Vai trò của luật thương mại trong nền kinh tế thị trường

- Với chức năng quản lý và phát triển kinh tế, bằng pháp luật, nhà nước xây dựng cơ chế kinh tế, tạo lập hành lang pháp lý an toàn cho các chủ thể hoạt động thuận lợi và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể.
- Luật thương mại tạo ra những tiền đề pháp lý vững chắc để ổn định các quan hệ kinh tế, làm cho mọi thành phần kinh tế, mọi công dân yên tâm chủ động huy động mọi tiềm năng sáng tạo và tiềm lực kinh tế vào sản xuất, kinh doanh.
- Luật thương mại tạo ra cơ chế pháp lý đảm bảo một cách có hiệu quả sự bình đẳng thực sự giữa các thành phần kinh tế.
- Luật thương mại góp phần đấu tranh phòng và chống một cách có hiệu quả những hiện tượng tiêu cực nảy sinh trong quá trình vận hành của nền kinh tế thị trường, đồng thời bảo vệ lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp, của người tiêu dùng.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG

Câu 1: Trình bày sự khác biệt của luật thương mại qua thời gian

Câu 2: Phạm vi điều chỉnh của luật thương mại.

Câu 3: Nêu vai trò của luật thương mại trong nền kinh tế hiện nay.

Tailieu.vn

Chương 02: PHÁP LUẬT VỀ CÁC LOẠI HÌNH KINH DOANH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Giới thiệu:

Liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh sẽ có một số luật điều chỉnh như luật đầu tư, luật doanh nghiệp, luật hợp tác xã, giúp doanh nghiệp, hợp tác xã hiểu cách thành lập, quản lý vận hành như thế nào, phân biệt rõ giữa các loại hình doanh nghiệp để có sự chọn lựa chính xác trách nhiệm pháp lý từng loại hình đăng ký kinh doanh. Bên cạnh đó còn giúp doanh nghiệp phân chia quyền lợi rõ ràng cũng như cùng nhau chia sẻ rủi ro như thế nào

Mục tiêu

- Kiến thức: mô tả và trình bày được về khái niệm, điều lệ, quyền và nghĩa vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động, quản lý của một DN khi thành lập, giới thiệu các thành phần kinh tế hiện hữu trong nền kinh tế hiện nay.
- Kỹ năng: phân tích và áp dụng luật trong quản lý doanh nghiệp.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: có tinh thần tự học và làm việc nhóm tốt, tự sắp xếp hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Nội dung chương:

1. Pháp luật về đầu tư

1.1. Khái niệm và phân loại về đầu tư .

1.1.1. Khái niệm

- Hoạt động đầu tư (gọi tắt là đầu tư) là quá trình sử dụng các nguồn lực tài chính, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các tài sản vật chất khác nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp tái sản xuất giản đơn, tái sản xuất mở rộng các cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế nói chung, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ của ngành, cơ quan quản lý và xã hội nói riêng.

- Luật đầu tư 2005 : “đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản nhằm tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan”

- Luật đầu tư 2014: *Đầu tư kinh doanh* là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.

**** Các khía cạnh của đầu tư:**

Thứ 1, đó là phải hành động đầu tư bằng cách bỏ vốn vào kinh doanh của nhà đầu tư.

+ Luật đầu tư không điều chỉnh các hoạt động đầu tư mang tính phi tài sản.

+ Nhà nước Việt Nam bảo đảm nguồn vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

Thứ 2 :Luật đầu tư điều chỉnh các nhà đầu tư nhằm mục đích kinh doanh, không điều chỉnh các hoạt động đầu tư có mục đích phi lợi nhuận. Khái niệm kinh doanh ở đây được hiểu là “việc nhà đầu tư thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình đầu tư từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.”

Thứ 3, Nhà đầu tư tham gia vào các hoạt động đầu tư theo Luật doanh nghiệp hiện hành gồm:

- Công ty cổ phần, công ty TNHH, Công ty hợp danh, DNTN.
- Hợp tác xã, Hợp tác xã liên hiệp
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước 1/7/2006
- Hộ kinh doanh, cá nhân
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam
- Các tổ chức theo quy định của pháp luật Việt Nam

1.1.2. Phân loại đầu tư

- Nếu căn cứ vào mức độ tham gia quản lý hoạt động của nhà đầu tư thì phân chia đầu tư thành 2 loại là trực tiếp và gián tiếp.

+ *Hoạt động đầu tư gián tiếp* là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các chế định tài chính khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

+ *Hoạt động đầu tư trực tiếp* là hoạt động trong đó người bỏ vốn trực tiếp tham gia điều hành quản trị vốn đầu tư đã bỏ ra

- Nếu căn cứ vào nguồn vốn đầu tư của nhà đầu tư thì có thể phân hoạt động đầu tư thành 2 loại: đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

+ *Đầu tư trong nước*: nhà đầu tư trong nước bỏ vốn bằng tiền và tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam

+ *Đầu tư nước ngoài*: là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư

1.2. Hình thức đầu tư

Luật đầu tư 2014 đã có những bổ sung thay đổi đáng kể về hình thức đầu tư, theo đó, Luật Đầu tư 2014 bao gồm các hình thức đầu tư như sau:

- *Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế*: Quy định tại Điều 22 Luật đầu tư 2014 và được hướng dẫn cụ thể tại Điều 44 Nghị định 118/2015/NĐ-CP. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (giấy CNĐKĐT) và phải đáp ứng các điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ và các điều kiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- *Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế*: Được quy định tại Điều 24 Luật đầu tư 2014.

+ Hình thức đầu tư này được hiểu là nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế để thực hiện hoạt động đầu tư.

+ Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định về: Hình thức và điều kiện góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế và Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

- *Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP*: Hình thức đầu tư này được quy định tại Điều 27 Luật đầu tư 2014: Hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng PPP) là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án đầu tư.

- *Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC*: Hình thức đầu tư này được quy định tại Điều 28 Luật đầu tư 2014. Đây là hình thức đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh

giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận. Hình thức đầu tư này đang ngày càng được nhà đầu tư trong và ngoài nước lựa chọn khi thực hiện các hoạt động đầu tư bởi chính ưu điểm như: do không thành lập pháp nhân nên nhà đầu tư thường chủ động, linh hoạt hơn và ít phụ thuộc vào đối tác khi quyết định các vấn đề của dự án đầu tư. Tuy nhiên hình thức này cũng có một số nhược điểm: do không thành lập pháp nhân nên không có con dấu riêng... và các nhà đầu tư sẽ phải thỏa thuận lựa chọn một trong con dấu của các nhà đầu tư để phục vụ cho các hoạt động của dự án đầu tư điều này có thể sẽ gây rắc rối và tiềm ẩn nhiều rủi ro cho nhà đầu

* Cơ sở pháp lý:

– Luật Đầu tư 2014;

– Nghị định 118/2015/NĐ-CP.

1.3. Thủ tục đầu tư

Để một dự án đầu tư muốn được triển khai trên lãnh thổ Việt Nam, thông thường nhà đầu tư sẽ phải xem xét rằng dự án đó có thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư hay thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hay không để thực hiện trước khi triển khai dự án trên thực tế. Khi đáp ứng đủ các điều kiện để thực hiện dự án đầu tư thì trong quá trình đầu tư nhà đầu tư đôi khi cũng sẽ phải thực hiện những thủ tục liên quan như : kí quỹ, giãn tiến độ, tạm ngừng hoạt động dự án...

1.3.1. Thủ tục đầu tư tại Việt Nam

❖ *Vấn đề pháp lý cơ bản của thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.*

Theo quy định của Luật Đầu tư 2014, các dự án phải làm thủ tục quyết định chủ trương đầu tư được quy định tại Điều 30, 31 và 32, lần lượt tương ứng với thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, là những dự án có ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng lớn đến môi trường, chuyển mục đích sử dụng đất với những loại đất đặc biệt như đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,... hoặc sử dụng đất với diện tích lớn, tác động lớn đến bộ phận dân cư, tác động động rất lớn đến kinh tế – xã hội thì phải được cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất quyết định chủ trương đầu tư.

Đối với những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ tuy mức độ tác động không lớn như các dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội nhưng do ảnh hưởng của nó đến kinh tế – xã hội nên vẫn cần chủ thể có thẩm quyền là Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, như đối với các lĩnh vực: cảng hàng không; vận tải hàng không; cảng biển quốc gia; thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; kinh doanh cá cược, đặt cược, casino; sản xuất thuốc lá điếu; xây dựng và kinh doanh sân golf; hoặc dự án có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên...

Cùng với Quốc hội và Thủ tướng Chính Phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án có ảnh hưởng thấp hơn đến kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật đầu tư năm 2014. Khi dự án của nhà đầu tư thuộc những trường hợp luật định phải quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ dự án đầu tư cho cơ quan quản lý đầu tư có thẩm quyền. Nếu dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì sau 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư thì cơ quan đăng ký đầu tư sẽ thông báo kết

quả cho nhà đầu tư. Tuy nhiên đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ hiện nay pháp luật chưa quy định về thời gian cụ thể thông báo kết quả cho nhà đầu tư.

❖ *Vấn đề pháp lý cơ bản của thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư*

Cũng như thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, Luật Đầu tư 2014 quy định không phải mọi dự án đầu tư tại Việt Nam đều phải xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mà chỉ những dự án theo pháp luật quy định phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới phải làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 2 Điều 36 Luật đầu tư năm 2014 quy định về các trường hợp phải thực hiện và không phải thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

“1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.

2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;

b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;

c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.”

Như vậy, chỉ những dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài và dự án đầu tư của tổ chức kinh tế theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật đầu tư năm 2014 bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, căn cứ vào Khoản 4 Điều 36 Luật Đầu tư 2014, những dự án thuộc trường hợp không bắt buộc thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư vẫn có thể thực hiện thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu nhà đầu tư có nhu cầu.

Để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 37 Luật Đầu tư 2014, khi nhận đủ hồ sơ thì cơ quan đăng ký đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư sau 15 ngày. Đối với dự án thuộc trường hợp phải làm thủ tục quyết định chủ trương đầu tư thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sẽ được cấp sau 5 ngày làm việc kể từ khi cơ quan đăng ký đầu tư nhận được văn bản chấp thuận đầu tư. Vậy, nhà đầu tư chỉ phải nộp hồ sơ 1 lần đối với dự án phải xin cấp chủ trương đầu tư. Quy định này đã tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư 2014 là Ban quản lý khu kinh tế đặc biệt và Sở Kế hoạch đầu tư với những dự án đầu tư theo quy định của Luật này.

1.3.2. Thủ tục đầu tư ra nước ngoài

❖ *Vấn đề pháp lý cơ bản của thủ tục quyết định chủ trương đầu tư*

Việc quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo Luật Đầu tư 2014 thuộc về 2 chủ thể là Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài phải được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chỉ bao gồm 2 dự án là dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 20.000 tỷ đồng trở lên và dự án yêu cầu áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định được quy định tại Khoản 1 Điều 54 Luật Đầu tư 2014. Trường hợp phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư cũng chỉ đối với 2 dự án là dự án thuộc lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, viễn thông có vốn đầu tư ra nước ngoài từ 400 tỷ đồng trở lên; dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có

vốn đầu tư ra nước ngoài từ 800 tỷ đồng trở lên theo quy định tại Khoản 2 Điều 54 Luật Đầu tư 2014

Về mặt thủ tục, Căn cứ vào Điều 55,56 Luật Đầu tư 2014, đối với các dự án phải cấp chủ trương đầu tư, nhà đầu tư làm hồ sơ theo quy định của pháp luật gửi tới cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Kế hoạch đầu tư tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

❖ *Vấn đề pháp lý cơ bản của thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài*

Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được áp dụng với tất cả các dự án đầu tư ra nước ngoài trừ trường hợp chuyển ngoại tệ hoặc hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò thị trường và thực hiện hoạt động chuẩn bị đầu tư khác theo quy định của Chính phủ. Căn cứ vào Điều 59 Luật Đầu tư 2014, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài được quy định là của Bộ kế hoạch và đầu tư. Theo đó, trừ trường hợp dự án phải quyết định chủ trương đầu tư được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau 5 ngày kể từ ngày được quyết định chủ trương, đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài khác, nhà đầu tư phải làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Bộ Kế hoạch đầu tư theo quy định để được xem xét cấp giấy chứng đăng ký đầu tư. Nếu hồ sơ hợp lệ, thì Bộ kế hoạch đầu tư sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong khoảng thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hoàn chỉnh.

1.4. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư (tại VN)

1.4.1. Quyền của nhà đầu tư:

- Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh
- Quyền tiếp cận, sử dụng nguồn lực đầu tư
- Quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư
- Quyền mua ngoại tệ
- Quyền chuyển nhượng, điều chỉnh vốn hoặc dự án đầu tư
- Thế chấp quyền
- Sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
- Các quyền khác: hưởng ưu đãi đầu tư, sử dụng các dịch vụ công, khiếu nại, tố cáo...

1.4.2. Nghĩa vụ của nhà đầu tư:

- Tuân thủ quy định của pháp luật về thủ tục đầu tư.
- Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản xác nhận.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
- Tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.
- Thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động.
- Thực hiện quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán và thống kê.
- Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

1.5. Lĩnh vực đầu tư:

1.5.1. Lĩnh vực đầu tư cấm kinh doanh:

Các dự án đầu tư gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng, các dự án gây phương hại đến di tích lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam, Các dự án gây tổn hại đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường, Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam; sản xuất các loại hóa chất độc hại hoặc sử dụng tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế.

- Kinh doanh các chất ma túy;
- Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật này;
- Kinh doanh mẫu vật các loại thực vật, động vật hoang dã; mẫu vật các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm Nhóm I có nguồn gốc từ tự nhiên;
- Kinh doanh mại dâm;
- Mua, bán người, mô, bộ phận cơ thể người;
- Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người;
- Kinh doanh pháo nổ.

1.5.2. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện:

Theo Điều 7 Luật Đầu tư 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư 2014, có 243 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, trong đó đáng chú ý là các ngành, nghề như: Kinh doanh bảo hiểm; Hành nghề luật sư; Kinh doanh dịch vụ cầm đồ; Kinh doanh dịch vụ bảo vệ; Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh xổ số; Kinh doanh rượu; Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu ô tô; Kinh doanh bất động sản... Cá nhân, tổ chức kinh tế chỉ được kinh doanh các ngành nghề nêu trên khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định. Trong đó, điều kiện đầu tư kinh doanh có thể được áp dụng theo một hoặc một số hình thức như: Giấy phép; Chứng chỉ hành nghề; Giấy chứng nhận đủ điều kiện; Văn bản xác nhận; Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp...

1.5.3. Lĩnh vực và địa bàn được ưu đãi đầu tư:

Theo Điều 15 Luật Đầu tư 2014, có 03 hình thức áp dụng ưu đãi đầu tư chính, gồm:

- Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư;
 - Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.
- Dự án có vốn từ 6.000 tỷ được hưởng ưu đãi đầu tư:
- Để được hưởng các ưu đãi đầu tư như trên, doanh nghiệp, dự án đầu tư phải đảm bảo một trong các điều kiện sau (Điều 16 Nghị định 118/2015/NĐ-CP):
 - Dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư;
 - Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;